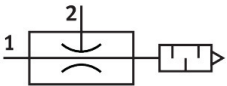


# Bộ phát chân không OVPN-20-L2-PG14-G34-UA

Số bộ phận: 8199144

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chiều rộng định mức vòi phun laval                      | 2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Kích thước lưới                                         | 29.4 mm                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Thiết kế bộ giảm thanh                                  | mở                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                          | bất kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Đặc điểm của bơm phun                                   | lưu lượng theo thể tích hút cao                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Chức năng tích hợp                                      | Bộ giảm thanh mở                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Cấu trúc xây dựng                                       | Bộ phát chân không 2 giai đoạn                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Áp suất hoạt động cho dòng thể tích hút tối đa          | 0.5 MPA                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Áp suất hoạt động cho lưu lượng thể tích hút tối đa     | 5 bar                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Áp suất vận hành cho lưu lượng theo thể tích hút tối đa | 72.5 psi                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Áp suất vận hành                                        | 0.1 MPA...0.8 MPA<br>1 bar...8 bar<br>14.5 psi...116 psi                                                                                                                                                                                                                              |
| Áp suất vận hành cho chân không tối đa                  | 0.79 MPA<br>7.9 bar                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Áp suất làm việc cho chân không tối đa                  | 114.55 psi                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Chân không tối đa                                       | 81 %                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Áp suất làm việc danh nghĩa                             | 0.6 MPA                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Áp suất vận hành định mức                               | 6 bar                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| định mức áp suất làm việc                               | 87 psi                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Dòng thể tích hút tối đa so với không khí               | 317 l/ph                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Thời gian thông gió ở áp suất vận hành định mức         | 0.19 s                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Môi chất vận hành                                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                   | Không thể hoạt động bằng dầu                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                    | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tuân thủ LABS                                           | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                     | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Nhiệt độ trung bình                                     | 0 °C...60 °C                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Khuyến nghị làm sạch                                    | Nước xà phòng (trừ bộ giảm âm)                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Mức áp suất âm thanh ở áp suất vận hành định mức | 66 dB(A)                               |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | 0 °C...60 °C                           |
| trọng lượng sản phẩm                             | 470 g                                  |
| Kiểu gắn                                         | Gắn trực tiếp qua lỗ xuyên với góc gắn |
| Cổng nối khí nén 1                               | G1/4                                   |
| Cổng nối khí nén 3                               | Bộ giảm thanh mở                       |
| Giác hút chân không                              | G3/4                                   |
| Vật liệu ren cổng nối                            | POM                                    |
| Vật liệu cửa phốt                                | NBR                                    |
| Vật liệu vôi thu gom                             | PA gia cố                              |
| Vật liệu vỏ                                      | POM                                    |
| Vật liệu giảm âm                                 | PA gia cố<br>Xốp PU                    |
| Vật liệu vít                                     | thép hợp kim cao không gỉ              |
| Vật liệu vôi phun                                | PA gia cố                              |